FireAnt

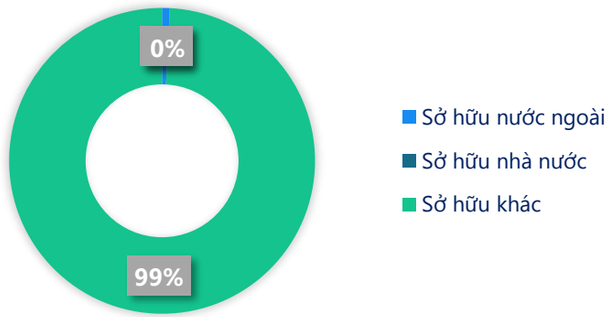
CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

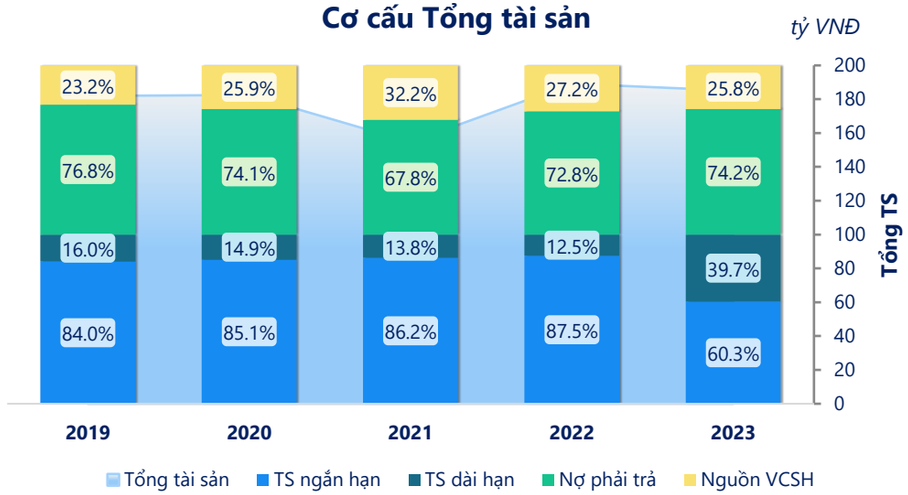
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,042
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,449
SL cổ phiếu LH	4,504,337
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,690
% sở hữu nước ngoài	0.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	48
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
DC1	41.9%	7.9%	1.5%	0.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



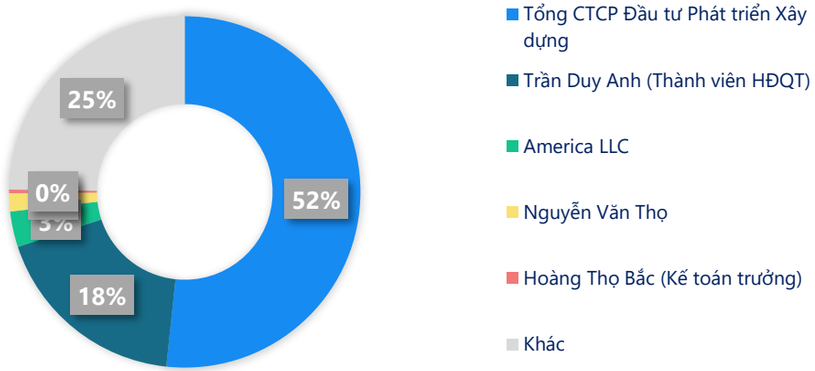
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của DC1 năm 2023 đạt 185.1 tỷ đồng, giảm 2.13% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 74.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



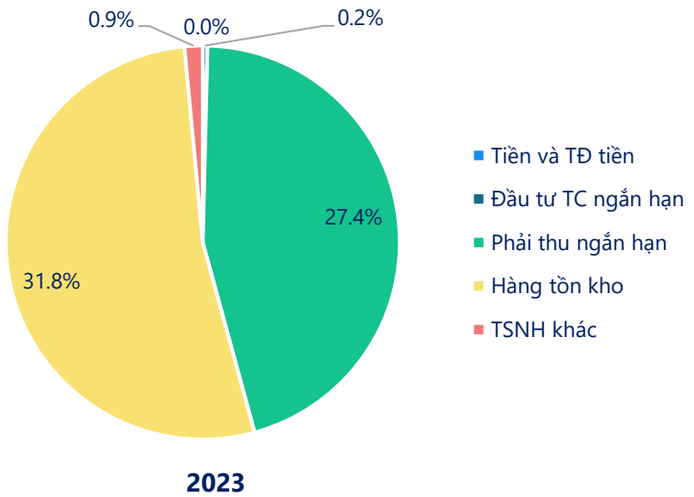
Về cơ cấu sở hữu, sở hữu khác chiếm tỷ lệ cao nhất là 99.2%, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.81% và cuối cùng là sở hữu nhà nước 0.00%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là Tổng CTCP Đầu tư Phát triển Xây dựng sở hữu 51.7%, lớn thứ 2 là Trần Duy Anh (Thành viên HĐQT) nắm giữ 18.3% và đứng thứ 3 là America LLC nắm giữ 3.28%.

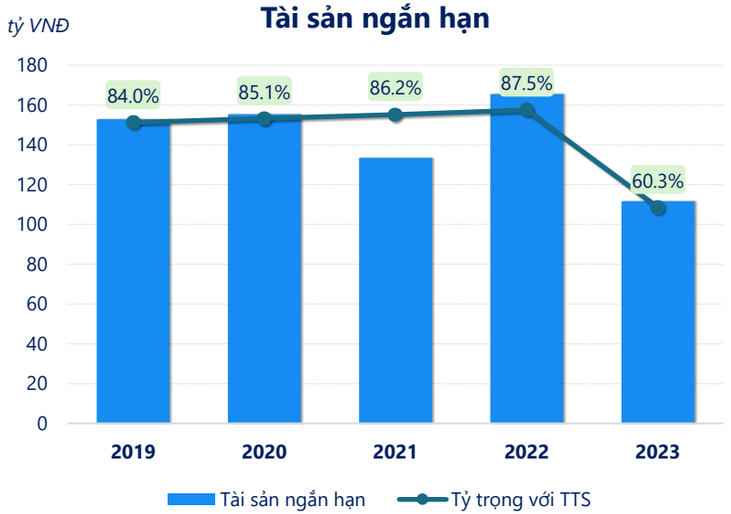
Powered by Infographic

CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

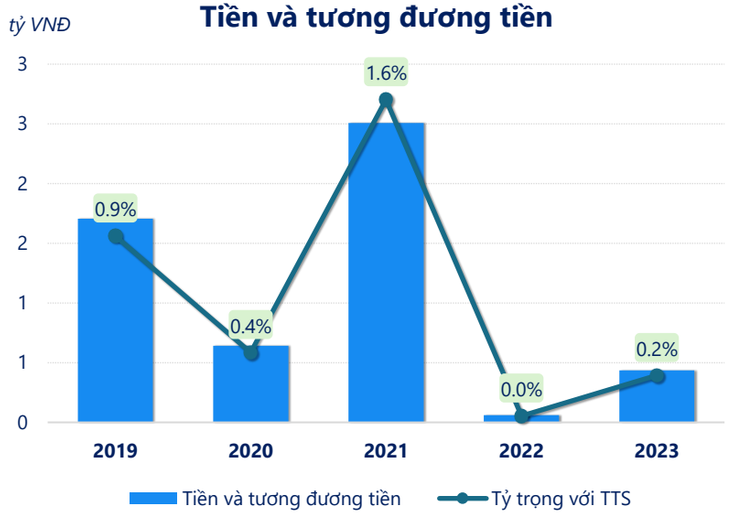
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



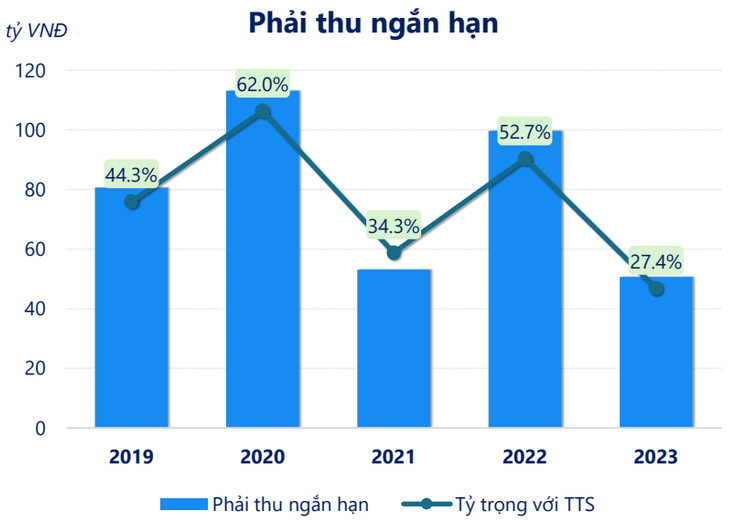
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của DC1 năm 2023 giảm 32.5% so với năm trước, đạt 111.7 tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm 60.3% tổng tài sản. Trong đó, hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn nhất 31.8%, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 27.4% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

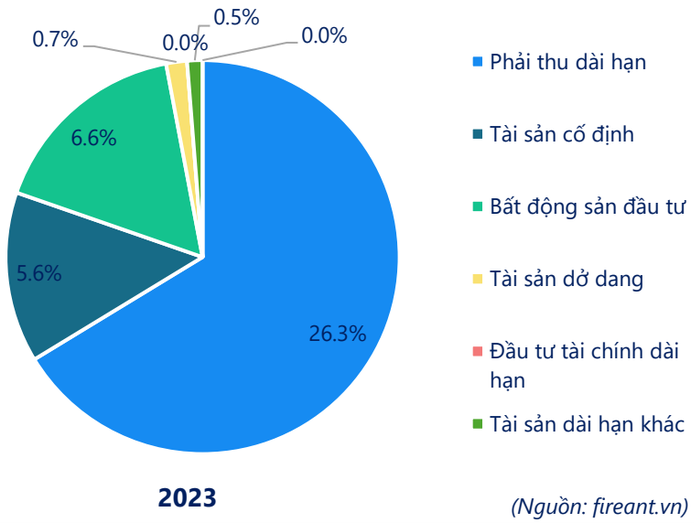


Hàng tồn kho



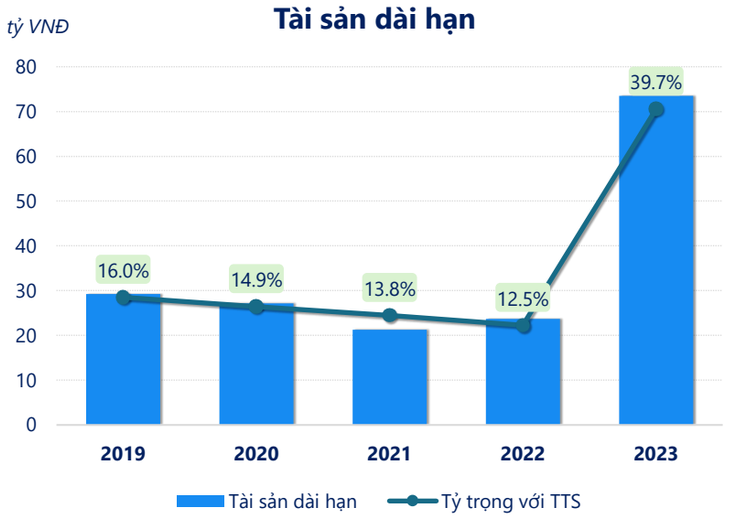
CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



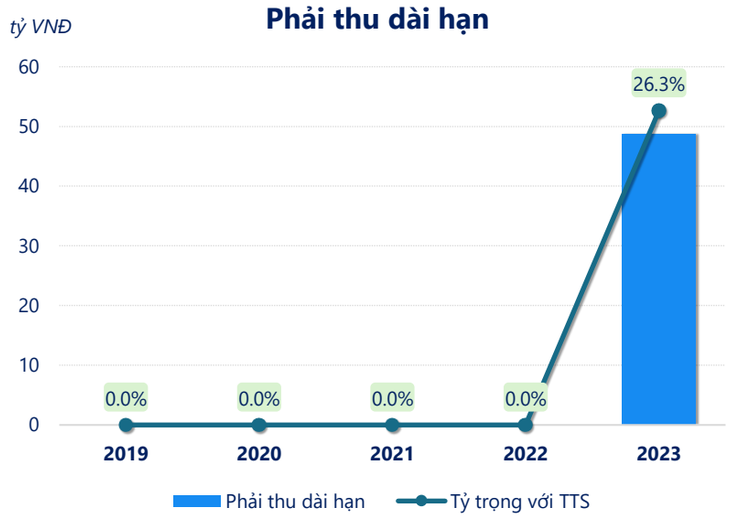
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

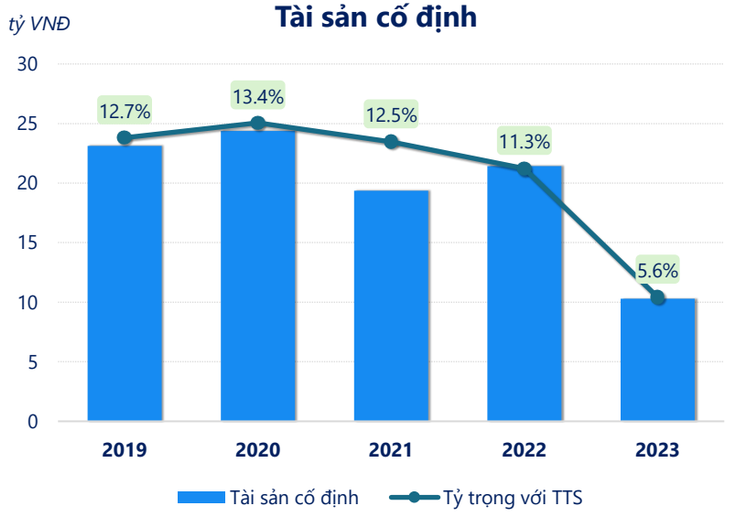


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng 210% so với năm trước và đạt 73.48 tỷ đồng. Tương ứng chiếm 39.7% tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó phải thu dài hạn chiếm cao nhất 26.3%, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 6.63%.

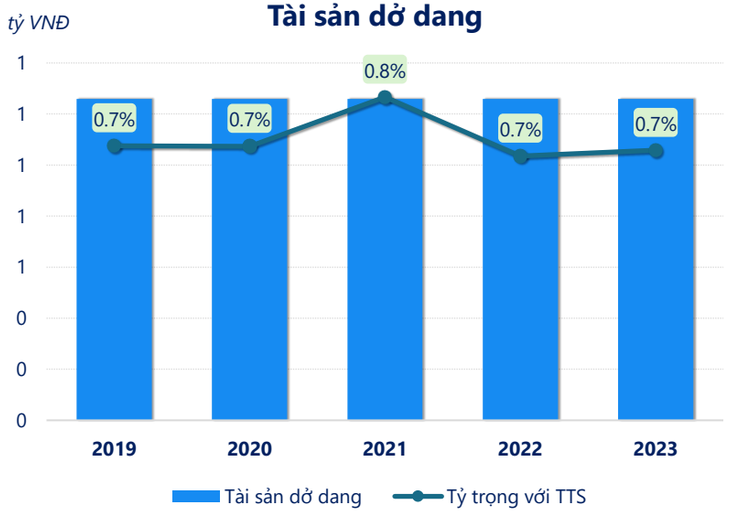
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

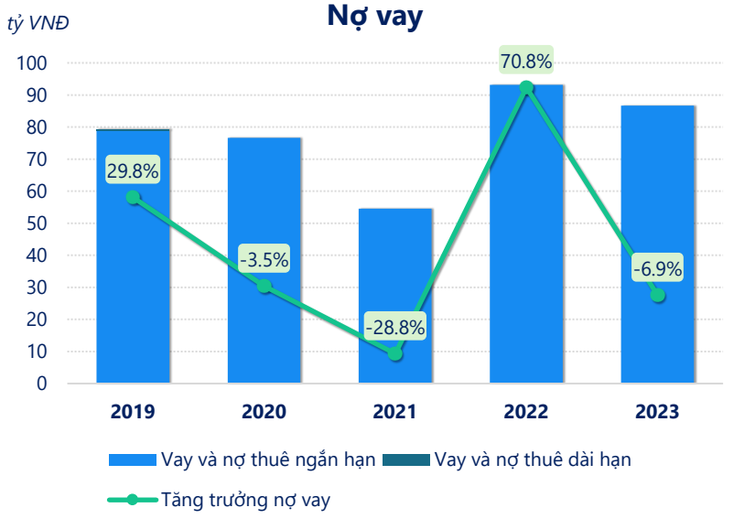
Tài sản dở dang



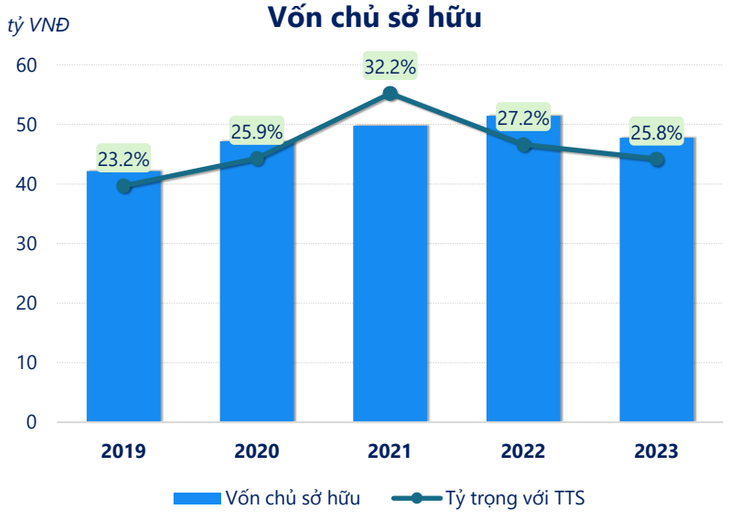
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

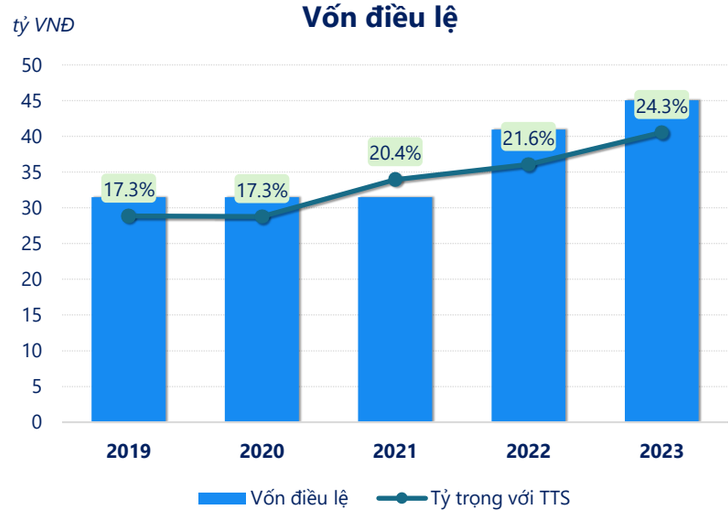
Nợ vay



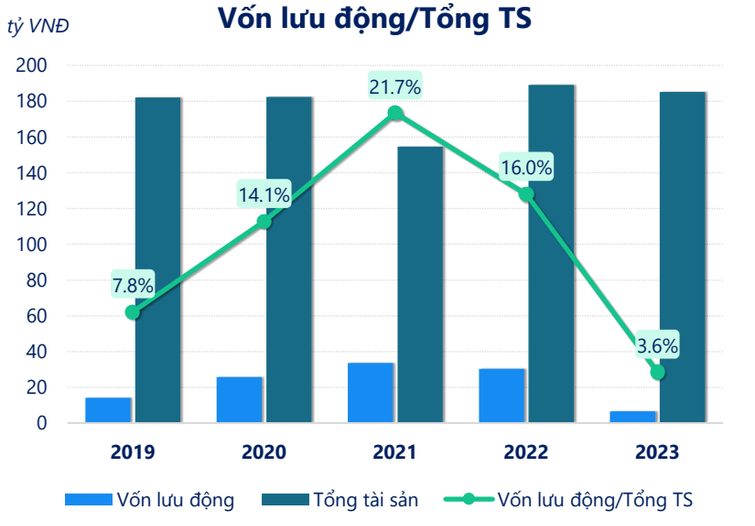
Vốn chủ sở hữu



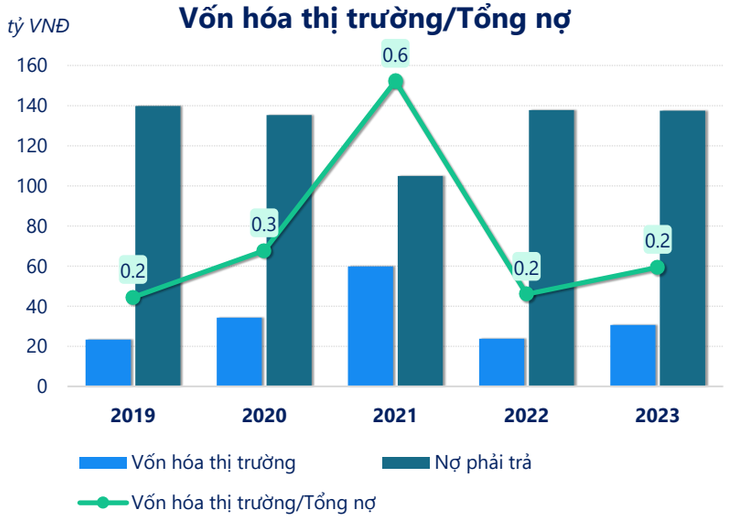
Vốn điều lệ



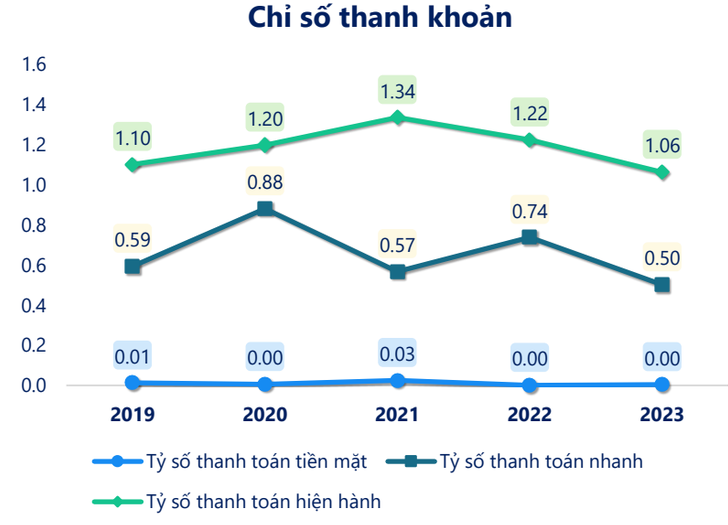
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư Phát triển xây dựng số 1 (UPCOM: DC1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**185**	**189**	**-2.1%**
Tài sản ngắn hạn	112	165	-32.5%
Tiền và tương đương tiền	0.44	0.06	613%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	50.7	99.7	-49.2%
Hàng tồn kho	58.9	65.7	-10.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.66	0.08	2061%
Tài sản dài hạn	**73.5**	**23.7**	**210%**
Phải thu dài hạn	48.7	0	
Tài sản cố định	10.3	21.4	-51.9%
Bất động sản đầu tư	12.3	0	
Tài sản dở dang	1.26	1.26	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.93**	**1.00**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	137	138	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**105**	**135**	**-22.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	86.7	93.1	-6.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.86	28.3	-75.7%
Nợ dài hạn	32.3	2.49	1201%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**47.7**	**51.5**	**-7.2%**
Vốn chủ sở hữu	**47.7**	**51.5**	**-7.2%**
Vốn điều lệ	45.0	40.9	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**285**	**285**	**95.6**	**257**	**148**
Giá vốn hàng bán	262	254	86.9	243	133
Lợi nhuận gộp	**23.6**	**31.4**	**8.68**	**13.4**	**15.0**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.02	0.02	0.01	0.00
Chi phí TC	5.64	6.05	1.73	3.51	9.22
Chi phí lãi vay	**5.64**	**6.05**	**1.73**	**3.51**	**9.22**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	8.87	10.3	7.76	8.32	7.86
LN thuần từ HĐKD	**9.12**	**15.1**	**-0.79**	**1.57**	**-2.10**
Lợi nhuận khác	0.22	0.78	7.65	1.51	2.57
LN trước thuế	**9.35**	**15.9**	**6.86**	**3.08**	**0.46**
Lợi nhuận sau thuế	**7.44**	**12.7**	**5.25**	**2.45**	**-1.31**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.44**	**12.7**	**5.25**	**2.45**	**-1.31**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-21.0	11.0	14.5	-35.4	15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.44	-3.35	9.56	-5.60	-6.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.0	-8.75	-22.1	38.6	-8.51
Tiền đầu kỳ	11.1	1.71	0.64	2.51	0.06
Lưu chuyển tiền thuần	**-9.44**	**-1.06**	**1.87**	**-2.45**	**0.38**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.71	0.64	2.51	0.06	0.44

Powered by Infographic